

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị
Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 388/2018/QĐ-TTg ngày 10/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 241/2021/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị quốc gia giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TT-BXD-BNV ngày 21/11/2013 của Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1180/2010/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt rà soát quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; Đánh giá tình hình phân loại đô thị; Đề xuất kế hoạch 5 năm cho công tác phân loại, Chương trình phát triển đô thị theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Kiên Hải năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 30/2007/QĐ-UBND ngày 22/01/2007 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm thị trấn Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm thị trấn Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/2000;

Căn cứ Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 26/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng lấn biển khu dân cư Hòn tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500;

Căn cứ Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương dự toán Chương trình phát triển đô thị Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

Căn cứ Báo cáo số 2410/BC-SXD ngày 29/10/2021 của Sở Xây dựng về việc thẩm định Chương trình phát triển đô thị Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2411/TTr-SXD ngày 29 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, với các nội dung như sau:

1. Quan điểm và mục tiêu phát triển:

1.1. Quan điểm:

- Chương trình Phát triển đô thị Hòn Tre đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh, Kế hoạch phát triển kinh tế biển tỉnh, Quy hoạch chung xây dựng đô thị được duyệt.

- Phát triển đô thị đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ đất xây dựng, đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội, kiểm soát chất lượng môi trường, hài hòa giữa bảo tồn, cải tạo và xây dựng mới. Xây dựng đô thị có điều kiện sống tốt trên cơ sở cạnh tranh đô thị gắn với nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý của chính quyền đô thị các cấp.

- Hình thành, hỗ trợ và thúc đẩy phát triển đô thị, phát triển hệ thống đô thị du lịch và thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.2. Mục tiêu:

- Trên cơ sở rà soát thực trạng phát triển đề cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị Hòn Tre theo tiêu chuẩn phân loại đô thị loại V cần đạt được cho từng giai đoạn 05 năm và hàng năm.

- Xác định lộ trình đầu tư xây dựng các khu vực phát triển đô thị; xác định danh mục, nguồn vốn đầu tư các dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ưu tiên đầu tư phù hợp với điều kiện phát triển thực tế của địa phương.

2. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị:

Trên cơ sở điều tra, đánh giá hiện trạng các chỉ tiêu quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. Các chỉ tiêu chính về chất lượng phát triển đô thị Hòn Tre theo tiêu chuẩn đô thị loại V đến năm 2025, như sau:

- Về nhà ở: Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt $29\text{m}^2/\text{người}$; tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố đạt $\geq 90\%$ trở lên.

- Về giao thông: Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đạt $\geq 16\%$; tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu đạt $\geq 2\%$.

- Về cấp nước: Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt $\geq 95\%$, tiêu chuẩn $100\text{ lít/người/ngày-đêm}$;

- Về thoát nước mưa và xử lý nước thải: Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt $80-90\%$ diện tích lưu vực thoát nước trong đô thị; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật tại đô thị đạt $\geq 15\%$.

- Về quản lý chất thải rắn, vệ sinh môi trường: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom tại đô thị đạt $\geq 90\%$ (so với yêu cầu đạt $\geq 70\%$); tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại đô thị đạt $\geq 90\%$ (so với yêu cầu đạt $\geq 65\%$); tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt $\geq 90\%$ (so với yêu cầu đạt 85%); các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm đạt 100% ; các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 95% .

- Chiều sáng công cộng: Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng tại đô thị đạt 85% (so với yêu cầu đạt $\geq 90\%$); tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng tại đô thị đạt 65% (so với yêu cầu đạt $\geq 70\%$)

- Về cây xanh đô thị: Đất cây xanh toàn đô thị tại đô thị đạt $7\text{m}^2/\text{người}$; đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị tại đô thị đạt $4\text{m}^2/\text{người}$.

3. Danh mục, lộ trình đầu tư các khu vực phát triển đô thị Hòn Tre đến năm 2025.

Tập trung đầu tư xây dựng 02 khu vực phát triển đô thị: Khu vực phát triển đô thị mở rộng, là khu trung tâm thị trấn Hòn Tre diện tích $73,5\text{ha}$ (*Quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm thị trấn Hòn Tre*); Khu vực phát triển đô thị cải tạo, là khu ngoài trung tâm thị trấn Hòn Tre diện tích $379,64\text{ha}$. Lộ trình triển khai thực hiện đầu tư xây dựng các khu vực phát triển đô thị như sau:

3.1. Khu trung tâm Hòn Tre:

a) Quy mô diện tích: Khoảng 73,5ha (Quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm thị trấn Hòn Tre).

b) Chức năng: Là trung tâm, chính trị, văn hóa, khoa học kỹ thuật và thương mại du lịch của huyện Kiên Hải.

c) Lộ trình đầu tư đến năm 2025: Phát triển khu dân cư lấn biển, thương mại dịch vụ diện tích 36,99ha (ký hiệu khu I) và phát triển đô thị mở rộng, phát triển khu dân cư hiện hữu và khu trung tâm hành chính diện tích 36,51ha (ký hiệu khu II)

3.2. Khu ngoài trung tâm Hòn Tre:

a) Quy mô diện tích: Khoảng 379,64ha (phát triển chủ yếu theo tuyến đường quanh đảo).

b) Chức năng: Tuyến dân cư dọc đường quanh đảo.

c) Lộ trình đầu tư đến năm 2025: Khu vực cải tạo đô thị, phía bắc đảo cải tạo chỉnh trang tuyến dân cư dọc đường quanh đảo, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật diện tích 38,04ha (ký hiệu Khu III) và phía nam đảo cải tạo chỉnh trang tuyến dân cư dọc đường quanh đảo, các công trình đầu mối hạ tầng xã hội. Kêu gọi đầu tư khu dân cư nông thôn, phát triển du lịch, sinh thái nghỉ dưỡng, thương mại dịch vụ diện tích 341,60ha (ký hiệu khu IV)

4. Danh mục dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật kết nối hệ thống đô thị:

Tổng số 38 danh mục các dự án phát triển đô thị đầu tư đến năm 2025. Cụ thể như sau:

- Danh mục các dự án theo qui hoạch xây dựng đô thị được duyệt, có 19 dự án, trong đó: Khu I có 06 dự án; Khu II có 08 dự án; Khu III có 02 dự án; Khu IV có 03 dự án.

- Danh mục các dự án đầu tư công trung hạn, có 15 dự án thuộc công trình hạ tầng xã hội.

- Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn đô thị Hòn Tre, có 04 danh mục dự án.

5. Đề xuất khu vực phát triển đô thị ưu tiên đầu tư:

Mở rộng phát triển khu dân cư hiện hữu, khu hành chính tập trung và hoàn thành quy hoạch khu dân cư lấn biển Hòn Tre (ký hiệu Khu I, Khu II), tạo bộ mặt mới cho đô thị cũng như tạo động lực phát triển cho khu dân cư hiện hữu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Xây dựng:

Hướng dẫn, phối hợp UBND huyện Kiên Hải triển khai xây dựng các tiêu chí chưa đạt tiêu chuẩn đô thị loại V; tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và quản

lý các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; các hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị; đề án phân loại đô thị theo quy định hiện hành và kế hoạch, lộ trình đề ra.

2. Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải:

- Tổ chức công bố, lưu trữ hồ sơ và cung cấp thông tin đến các tổ chức, cá nhân liên quan; xây dựng kế hoạch đầu tư hàng năm, 05 năm để huy động các nguồn lực thực hiện; tổ chức tạo quỹ đất cho các dự án phát triển đô thị trong khu vực phát triển đô thị đã được xác định trong Chương trình phát triển đô thị Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 đã được phê duyệt.

- Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt các Đề cương, Dự toán và trình thẩm định, phê duyệt hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị; tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt các Đề cương, Dự toán và trình thẩm định, công nhận đề án phân loại đô thị Hòn Tre theo quy định và kế hoạch, lộ trình đề ra.

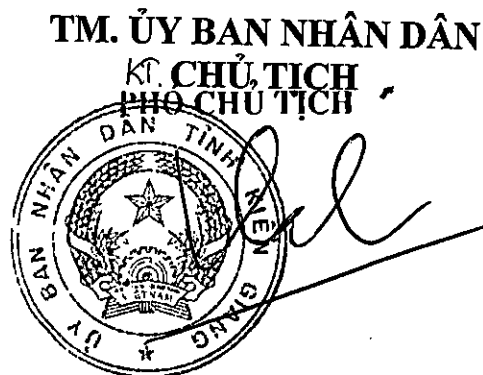
- Định kỳ 06 tháng, hàng năm, tổ chức kiểm tra, rà soát tình hình triển khai Chương trình phát triển đô thị ở địa phương, tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Xây dựng).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *Tên*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng (05b);
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, cvquoc (01b).



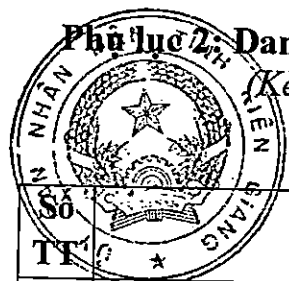
Lê Quốc Anh



Phụ lục 1: Các khu vực phát triển đô thị Hòn Tre đến năm 2025


(Kèm theo Quyết định số 3303 /QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

TT	Khu vực phát triển đô thị	Đơn vị	Qui mô
1	Khu vực phát triển đô thị mở rộng	ha	73,5
	Mở rộng khu dân cư lấn biển, thương mại dịch vụ (ký hiệu Khu I)	ha	36,99
	Mở rộng khu dân cư hiện hữu, khu trung tâm hành chính (ký hiệu Khu II)	ha	36,51
2	Khu vực phát triển đô thị cải tạo	ha	379,64
	Khu vực cải tạo đô thị - Phía bắc đảo (ký hiệu Khu III)	ha	38,04
	Khu vực cải tạo đô thị - Phía nam đảo (ký hiệu Khu IV)	ha	341,60
	TỔNG CỘNG		453,14

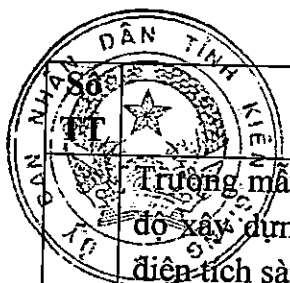


Phụ lục 2: Danh mục dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật kết nối hệ thống đô thị
 (Kèm theo Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân tỉnh Kiên Giang)

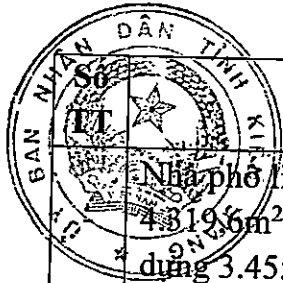
TT	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện	Đơn vị	Qui mô	Hình thức đầu tư
A	DANH MỤC DỰ ÁN THUỘC QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐÔ THỊ HÒN TRE				
I	Dự án khu dân cư lấn biển Hòn Tre thuộc Quy hoạch khu trung tâm đô thị Hòn Tre (ký hiệu Khu I)		ha	36,99	
	<i>Công trình hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối</i>				
1	Công trình giao thông:	2021-2025			
-	Trục đường số 1, 7: Mặt đường 10m, lề đường 2-6m x 2, chiều dài 1.887m;		km	1,887	Đầu tư công / Thành phần kinh tế khác
-	Trục đường 2a, 2b, 2c, 2d, 2e, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17: Mặt đường 7 m, lề đường 3-6 m x 2, chiều dài 2.802m;		km	2,802	
-	Trục đường số 3, 4: Mặt đường 5-7m, lề đường 2-6m x 2, chiều dài 2634m;		km	2,634	
2	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, qui mô 36,51ha:	2021-2025	ha	36,990	Đầu tư công / Thành phần kinh tế khác
-	Hệ thống cấp nước sinh hoạt: Ống uPVC Ø 168mm = 669m; Ống uPVC Ø114mm = 3.355m; Ống uPVC Ø60mm = 4.333m; Hạng cấp nước = 19 hạng.		km	8,357	
-	Hệ thống thoát nước mưa và xử lý nước thải: Cống BTCT Ø 1000 mm = 408m; Cống BTCT Ø 800 mm = 420m; Cống BTCT Ø 600 mm = 1.048m; Cống BTCT Ø 400 mm =		km	9,853	




	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện	Đơn vị	Qui mô	Hình thức đầu tư
	6.918m ² ; Rãnh D400 = 1059m; Hồ ga = 373 cái; Miệng xả = 05 miệng; Trạm xử lý nước thải 500m ³ /ngày đêm, diện tích 2.302m ² .				
-	Hệ thống cấp điện và chiếu sáng: Đường dây trung thế 22KW đơn tuyến cáp ngầm có chiều dài 2.597,7m; Đường dây hạ thế 0,4KW đơn tuyến cáp ngầm có chiều dài 10.657,2m; Đường dây đơn tuyến cáp ngầm chiếu sáng có chiều dài 2.882,6m; Tủ điện phân phối chính 44 bộ; Tủ điện phân phối phụ 120 bộ; Trạm biến áp: 06 trạm 22KV/0,4KV (2x560 KVA)		km	16,138	Đầu tư công / Thành phần kinh tế khác
-	Công viên cây xanh đô thị, diện tích 21.599,2m ²		ha	2,160	
-	Trạm xử lý nước thải, diện tích 2.302,0m ² .		ha	0,230	
-	Trạm phát điện, diện tích 2073,4m ² .		ha	0,207	
-	Trạm xăng - dầu, diện tích 1.131,0m ² .		ha	0,113	
-	Khu quảng trường – Bãi đỗ xe, diện tích 8.701m ² .		ha	0,870	
Công trình hạ tầng xã hội					
3	Công trình giáo dục:	2021-2025		0,996	Đầu tư công
-	Trường trung học cơ sở, diện tích 2.722,5m ² , qui mô 550 học sinh. Mật độ xây dựng 40%, 03 tầng, diện tích xây dựng 1.089m ² , diện tích sàn sử dụng 3.267m ² .		ha	0,272	
-	Trường tiểu học, diện tích 4.000,2m ² , qui mô 500 học sinh. Mật độ xây dựng 40%, 02 tầng, diện tích xây dựng 1.600,08m ² , diện tích sàn sử dụng 3.200,16m ² .		ha	0,400	



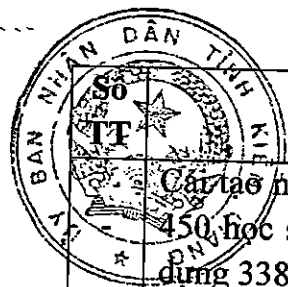
	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện	Đơn vị	Quy mô	Hình thức đầu tư
	Trường mẫu giáo, diện tích 3.236,9m ² , qui mô 250 cháu. Mật độ xây dựng 40%, 02 tầng, diện tích xây dựng 1.294,76m ² , diện tích sàn sử dụng 2.589,52m ² .		ha	0,324	Đầu tư công
4	Công trình y tế: Trạm y tế, diện tích 2.241,5m ² , qui mô 100 giường bệnh. Mật độ xây dựng 40%, 02 tầng, diện tích xây dựng 896,6m ² , diện tích sàn sử dụng 1.793,2m ² .	2021-2025	ha	0,224	
5	Trung tâm thương mại - Chợ - Khách sạn:	2021-2025		3,104	Thành phần kinh tế khác
-	Trung tâm thương mại, diện tích 6.569,4m ² . Mật độ xây dựng 45%, 03 tầng, diện tích xây dựng 2.956,23m ² , diện tích sàn sử dụng 8.868.69m ² .		ha	0,657	
-	Chợ truyền thống, diện tích 3.796,5m ² . Mật độ xây dựng 40%, 01 tầng, diện tích xây dựng và diện tích sàn sử dụng 1.518,6m ² .		ha	0,380	
-	Khách sạn, nhà nghỉ du lịch, diện tích 20.677m ² , qui mô 100 giường. Mật độ xây dựng 25%, 10 tầng, diện tích xây dựng 5169,25m ² và diện tích sàn sử dụng 51.692.5m ² .		ha	2,068	
6	Công trình nhà ở:	2021-2025		11,313	Thành phần kinh tế khác
-	Nhà phố liên kế 11 lô (từ 1B1 đến 1B11), diện tích 33.078,3m ² . Mật độ xây dựng 65-85%, 04 tầng, diện tích xây dựng 24.808,73m ² và diện tích sàn sử dụng 99.235m ² .		ha	3,308	
-	Nhà ở biệt thự 10 lô (từ 1C1 đến 1C10), diện tích 54.710,6m ² . Mật độ xây dựng 50-75%, 03 tầng, diện tích xây dựng 34194,13m ² và diện tích sàn sử dụng 102.582,38m ² .		ha	5,471	



Danh mục dự án		Thời gian thực hiện	Đơn vị	Qui mô	Hình thức đầu tư
-	Nhà phố liên kế tái định cư 02 lô (từ 1D1 đến 1D2), diện tích 4.319,6m ² . Mật độ xây dựng 65-95%, 04 tầng, diện tích xây dựng 3.455,7m ² và diện tích sàn sử dụng 13.822,7m ² .		ha	0,432	
-	Nhà phố thương mại 06 lô (từ E1 đến E6), diện tích 21.102,3m ² . Mật độ xây dựng 75-85%, 04 tầng, diện tích xây dựng 16.881,84m ² và diện tích sàn sử dụng 67.827,4m ² .		ha	2,102	
II	Dự án cải tạo, nâng cấp khu trung tâm thị trấn Hòn Tre (ký hiệu Khu II)		ha	36,51	
<i>Công trình hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối</i>					
1	Công trình giao thông:	2021-2025	km	9,372	Đầu tư công
-	Đầu tư xây dựng mới các tuyến đường: Đường số 2 – 3 – 4 – 5, A – B – C – D – E: mặt đường 3,5m, lề mỗi bên 1,5m, chiều dài 2.758m; Đường số 8 – 9 – F: mặt đường 3,0m, lề mỗi bên 1m, chiều dài 1.312m.		km	4,070	
-	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường số 1 – 6 – 7 – 10: mặt đường 3,5m, lề mỗi bên 1,5m, chiều dài 5.302m.		km	5,302	
2	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, qui mô 36,51ha:	2021-2025	ha	36,510	Đầu tư công
-	Hệ thống cấp nước sinh hoạt:				
+	Đầu tư xây dựng mới tuyến ống cấp nước: Ống PVC Ø 150mm = 1.646m; Ống PVC Ø 90mm = 1.145m; Ống PVC Ø 60mm = 9.869m; Hạng cấp nước = 03 hạng.		km	12,660	
+	Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý lắng lọc.				
+	Cải tạo, nâng cấp bể chứa.				



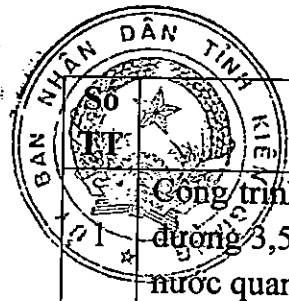
	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện	Đơn vị	Qui mô	Hình thức đầu tư
	Hệ thống thoát nước mưa và xử lý nước thải	2021-2025			
+	Cải tạo, nâng cấp hệ thống công, rãnh thoát nước: Công BTCT Ø 800 mm = 52m; Công BTCT Ø 600 mm = 82m; Rãnh D400 = 8.345m; Hồ ga = 251 cái; Miệng xả = 06 miệng.		km	14,294	Đầu tư công
+	Đầu tư xây dựng mới hệ thống công, rãnh thoát nước: Công BTCT Ø 800 mm = 38 m; Công BTCT Ø 600 mm = 49m; Rãnh D400 = 5.728m; Hồ ga = 185 cái.				
-	Hệ thống cấp điện và chiếu sáng:				
+	Cải tạo, nâng cấp đường dây trung thế hiện trạng: Đường dây trung thế cấp điện áp 22KV, tổng chiều dài 3.255m; Trụ điện trung thế 84 trụ		km	7,474	
+	Đầu tư xây dựng mới đường dây hạ thế, trạm biến áp: Đường dây hạ thế, chiếu sáng cấp điện áp 220/380V, tổng chiều dài 4.219m; Trụ điện hạ thế 154 trụ; Bình biến áp: 4 bình 250KVA, 3 bình 150KVA.				
3	Đầu tư xây dựng mới bến cảng	2021-2025	Công trình	1,000	Đầu tư công
Công trình hạ tầng xã hội					
4	Công trình giáo dục:	2021-2025	ha	1,100	
-	Cải tạo nâng cấp trường cấp 2, diện tích 2.552m ² , qui mô 300 học sinh. Mật độ xây dựng 40%, 01 tầng, diện tích xây dựng và diện tích sàn sử dụng 1,020,8m ² .		ha	0,255	Đầu tư công



	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện	Đơn vị	Qui mô	Hình thức đầu tư
	Cải tạo nâng cấp trường cấp 3, diện tích 8.452,16m ² , qui mô 450 học sinh. Mật độ xây dựng 40%, 03 tầng, diện tích xây dựng 3380,67m ² , diện tích sàn sử dụng 10.142,59m ² .			0,845	
5	Công trình Văn hoá - Thể dục thể thao:	2021-2025	ha	1,790	Đầu tư công
-	Cải tạo nâng cấp sân vận động, diện tích 12.270,27m ² . Mật độ xây dựng 10%, 01 tầng, diện tích xây dựng và diện tích sàn sử dụng 1.227,03m ² .		ha	1,227	
-	Đầu tư xây dựng mới Câu lạc bộ thiếu nhi 5.632,07m ² . Mật độ xây dựng 40%, 01 tầng, diện tích xây dựng và diện tích sàn sử dụng 2.252,83m ² .		ha	0,563	
6	Công trình trụ sở cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội:	2021-2025	ha	4,747	Đầu tư công
-	Cải tạo chỉnh trang các công trình:		ha	3,897	
+	Khối cơ quan: Viện kiểm soát; Đội thi hành án; Bảo hiểm xã hội; Huyện đoàn; Phòng giáo dục; Tòa án; Kiểm lâm và một số các phòng ban khác ... Tổng diện tích 15.720m ² .		ha	1,572	
+	Khối sản xuất kinh doanh: Bưu điện; Kho bạc; Ngân hàng Nông nghiệp, Trạm phát sóng. Tổng diện tích 4.820m ² .		ha	0,482	
+	An ninh quốc phòng: Huyện đội; Công an. Tổng diện tích 18.430m ²		ha	1,843	
-	Đầu tư xây dựng mới các công trình: Trụ sở các ấp 1, ấp 2; ấp 3. Tổng diện tích 850m ² .		ha	0,850	



	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện	Đơn vị	Quy mô	Hình thức đầu tư
	Công trình tôn giáo tín ngưỡng: Chùa Phước Hải; Miếu Bà Chúa Xứ; Miếu Linh Sơn Động. Tổng diện tích 700m ² .	2021-2025	ha	0,700	Thành phần kinh tế khác
8	Công trình nhà ở:	2021-2025	ha	30,383	Thành phần kinh tế khác
-	Sửa chữa nâng cấp diện tích nhà chính trang (từ L30 đến L50) 182.455,36m ² . Mật độ xây dựng 90%, 03 tầng, diện tích xây dựng 164.209,82m ² , diện tích sàn sử dụng 492.629,47m ² .		ha	18,246	
-	Xây dựng mới nhà vườn gồm 18 lô (từ L12 đến L29) diện tích 121.373,52 m ² . Mật độ xây dựng 60%, 01 tầng, diện tích xây dựng và diện tích sàn sử dụng 72.824,11m ² .		ha	12,137	
III	Dự án cải tạo, chỉnh trang phía bắc đảo Hòn Tre (ngoài trung tâm - ký hiệu Khu III)		ha	38,04	
	<i>Công trình hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối</i>				
1	Công trình giao thông và thoát nước: Đường giao thông mặt đường 3,5m, lề mỗi bên 1,5m và hệ thống rãnh D = 400 thoát nước quanh đảo, tổng chiều dài 1.968m.	2021-2025	km	1,968	Đầu tư công
2	Công trình cấp nước sinh hoạt:	2021-2025			Đầu tư công
-	Đầu tư xây dựng trạm cấp nước công suất 1.700m ³ /ngày đêm,		m ³ /ngày đêm	1.700	
-	Xây dựng mới hồ chứa nước 60.100m ³ , diện tích 3.100m ² .		m ³	60.100	
IV	Dự án cải tạo, chỉnh trang phía nam đảo Hòn Tre (ngoài trung tâm - ký hiệu Khu IV)		ha	341,60	
	<i>Công trình hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối</i>				



	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện	Đơn vị	Qui mô	Hình thức đầu tư
	Công trình giao thông và thoát nước: Đường giao thông mặt đường 3,5m, lề mỗi bên 1,5m và hệ thống rãnh D = 400 thoát nước quanh đảo, tổng chiều dài 3.542m.	2021-2025	km	5,510	Đầu tư công
2	Công trình xử lý chất thải rắn và vệ sinh môi trường	2021-2025			Đầu tư công
-	Cải tạo nâng cấp Bãi rác, diện tích 3,2ha.		ha	3,200	
-	Đầu tư mới cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt 400 tấn/ngày		Tấn/ngày	400	
3	Nghĩa trang: Đầu tư xây dựng mới Nghĩa trang, diện tích 1,4ha.	2021-2025	ha	1,400	Đầu tư công
B	DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025				
	<i>Ngành, lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</i>				
1	Trường tiểu học Hòn Tre (Xây dựng mới phòng học xuống cấp + Cải tạo sửa chữa các phòng học cũ + Thiết bị dạy học + Xây mới bể nước ngầm)	2021-2023			Đầu tư công
	<i>Ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội</i>				
2	Trụ sở làm việc HĐND huyện Kiên Hải (Cải tạo - sửa chữa)	2021-2023			Đầu tư công
3	Nhà công vụ UBND huyện Kiên Hải (Xây dựng mới)	2021-2023			
4	Sửa chữa Nhà công vụ UBND huyện Kiên Hải (Cải tạo - sửa chữa)	2021-2023			
5	Khuôn viên Nhà khách - nhà ăn UBND huyện (Nâng cấp - cải tạo)	2021-2023			



	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện	Đơn vị	Quy mô	Hình thức đầu tư
	Phòng lao động TB & XH huyện Kiên Hải (Nâng cấp, cải tạo nhà làm việc + Rãnh thoát nước - sân nền + Thiết bị)	2021-2023			Đầu tư công
7	*Trụ sở làm việc Thanh tra huyện Kiên Hải (Nâng cấp - mở rộng)	2021-2023			
8	Trụ sở làm việc Khối vận Kiên Hải (Sửa chữa - cải tạo)	2021-2023			
9	Trụ sở làm việc Huyện ủy Kiên Hải (Sửa chữa - cải tạo + Thiết bị)	2023-2025			
10	Khu trung tâm hành chính xã Hòn Tre (Nâng cấp - cải tạo)	2022-2024			
11	Trụ sở làm việc Trung tâm văn hóa, thể thao và Truyền thanh huyện Kiên Hải (Xây dựng mới)	2021-2023			
12	Nhà công vụ Huyện ủy Kiên Hải (Nâng cấp - cải tạo)	2022-2024			
13	Chi cục thuế huyện Kiên Hải (Nâng cấp - cải tạo + Thiết bị)	2021-2023			
14	Trụ sở làm việc Phòng Nội vụ huyện Kiên Hải (Nâng cấp - cải tạo + Thiết bị)	2022-2024			
15	Trụ sở làm việc Hội nông dân huyện Kiên Hải (Xây dựng mới + Thiết bị)	2021-2023			
C	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KÊU GỌI ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN ĐÔ THỊ HÒN TRE				
1	Dự án Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hòn Tre, diện tích 52,5ha.	2021-2025	ha	52,5	Thành phần kinh tế khác
2	Dự án Điểm du lịch Đuôi Hà Bá, diện tích 12ha.	2021-2025	ha	12	Thành phần kinh tế khác



	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện	Đơn vị	Qui mô	Hình thức đầu tư
	Dự án Khu du lịch sinh thái Bãi Chén, diện tích 4,1672ha.	2021-2025	ha	4,1672	Thành phần kinh tế khác
4	Dự án Quy hoạch điểm dân cư nông thôn xã Hòn Tre, diện tích 1,4ha.	2021-2025	ha	1,4	Thành phần kinh tế khác